

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ M  
TỈNH D**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 22-9-2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp  
nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ M – TỈNH D**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Khánh

*Các Hội thẩm nhân dân :* Ông Nguyễn Văn Xô

Ông Hoàng Văn Ngọc

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Trương Thị Hiền Lương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã M.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã M tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 22/9/2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thị xã M xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 149/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2022/QĐXX-ST ngày 16 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Lê Thị T, sinh năm 1987, Địa chỉ: KDC T1, phường D1, thị xã M, tỉnh D. Có mặt

**- Bị đơn:** Anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1986, Địa chỉ: KDC X, phường D1, thị xã M, tỉnh D. Vắng mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, được bổ sung bởi biên bản lấy lời khai, biên bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

Chị kết hôn với anh Phạm Văn Đ trên cơ sở tự nguyện và được đăng ký kết hôn tại UBND xã D1, huyện M (nay là UBND phường D1, thị xã M), tỉnh D vào ngày 03/3/2011. Trước khi kết hôn, chị T, anh Đ đã có một thời gian chung sống cùng nhau, khi chị mang thai (sau này sinh được con chung là Phạm Văn

Duy P, sinh ngày 09/8/2011) thì mới tiến hành đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến khi chị sinh cháu thứ hai thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Đ chơi bời, không có trách nhiệm gì với gia đình, vợ con, bỏ mặc chị gánh vác cuộc sống gia đình. Chị và gia đình nhiều lần khuyên bảo nhưng anh Đ không thay đổi mà còn đánh, chửi chị. Trong thời gian vợ chồng chung sống, nhiều lần chị phải bỏ về nhà mẹ đẻ của chị ở, lần gần đây nhất vào cuối năm 2019, sau khi anh Đ xin tiền chị không được thì đánh, chửi và có đe dọa chị, dẫn đến chị đã đưa các con chung về nhà mẹ đẻ của chị sinh sống, vợ chồng mỗi người một nơi chấm dứt mọi quan hệ về mặt tình cảm từ đó cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng. Chị giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn anh Đ.

- Về con chung: Chị T xác định, chị và anh Đ có 03 con chung là cháu Phạm Trung T2 - sinh ngày 06/3/2006, Phạm Văn Duy P - sinh ngày 09/8/2011 và Phạm Như Y - sinh ngày 28/3/2017. Các con chung đều do một mình chị chăm sóc, nuôi dưỡng từ nhỏ. Anh Đ không có trách nhiệm gì đối với các con chung. Do vậy, khi ly hôn chị có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả 3 con chung, chị tự nguyện không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị.

- Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị T xác định vợ chồng không có tài sản chung, vay nợ chung. Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập và các văn bản tố tụng cho anh Phạm Văn Đ, tuy nhiên anh Đ đều vắng mặt không có lý do.

Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ về mâu thuẫn vợ chồng, giữa chị T, anh Đ, cụ thể như sau:

Lời khai của ông Phạm Văn X (bố đẻ của anh Đ) trình bày: Sau khi kết hôn, anh Đ và chị T sinh sống cùng gia đình ông. Về nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể thế nào ông không rõ, ông chỉ biết vào cuối năm 2019 vợ chồng anh Đ, chị T xảy ra mâu thuẫn, chị T đã đưa các cháu về nhà ngoại ở từ đó đến nay. Hai bên gia đình cũng nhiều lần khuyên bảo động viên nhưng chị T, anh Đ không về đoàn tụ cùng nhau. Vợ chồng anh Đ, chị T có 03 con chung là cháu Phạm Trung T2, sinh ngày 06/3/2006, Phạm Văn Duy P, sinh ngày 09/8/2011 và Phạm Như Y - sinh ngày 28/3/2017. Nay chị T có đơn xin ly hôn với anh Đ, ông có mong muốn vợ chồng chị T, anh Đ suy nghĩ để về đoàn tụ với nhau để cùng nuôi dạy

con cái. Nếu chị T cương quyết xin ly hôn, đề nghị Tòa án căn cứ theo pháp luật để giải quyết.

**Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn chị Lê Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh Đ. Bị đơn anh Đ đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã M tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi nghị án, Thẩm phán, hội thẩm nhân dân, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Các đương sự đã được triệu tập đến Tòa án, nguyên đơn có mặt đã là đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt là không chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tại phiên tòa chị T giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh Đ. Bị đơn anh Đ đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng đều vắng mặt thể hiện ý thức bỏ mặc, không mong muốn đoàn tụ. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng chị T, anh Đ không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị T, xử cho chị T được ly hôn với anh Đ là phù hợp với thực tế về mâu thuẫn vợ chồng. Về nuôi dưỡng con chung: Giao cho chị T được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cả ba con chung cháu Phạm Trung T2 - sinh ngày 06/3/2006, Phạm Văn Duy P - sinh ngày 09/8/2011 và Phạm Như Y - sinh ngày 28/3/2017, chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] *Về Tố tụng:* Bị đơn là anh Phạm Văn Đ cư trú tại phường D1, thị xã M, tỉnh D. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh D. Anh Đ đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, HĐXX xét xử vắng mặt anh Đ là phù hợp với Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị T, anh Đ kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D1 (nay là phường D1), thị xã M, tỉnh D vào ngày 03/3/2011 là hôn nhân hợp pháp.

[3] Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì thấy về thời gian chị T, anh Đ sống ly thân, chấm dứt với nhau về quan hệ tình cảm nhiều năm nay là phù

hợp với tài liệu, chứng cứ đã thu thập, có đủ cơ sở để xác định: Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị T, anh Đ đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do các bên không còn sự thương yêu, quý trọng và giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T, anh Đ kéo dài nhiều năm, mỗi người sống một nơi từ năm 2019 cho đến nay, cả hai đều không có biện pháp nào để giải quyết mâu thuẫn, hòa giải đoàn tụ được với nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập anh Đ, thông báo hòa giải tuy nhiên anh Đ đều vắng mặt điều đó thể hiện ý thức bỏ mặc không mong muốn được đoàn tụ. Tại phiên tòa, chị T xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh Đ không còn, chị T giữ yêu cầu xin ly hôn với anh Đ. Từ những phân tích, đánh giá nêu trên Hội đồng xét xử nhận thấy: mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh Đ đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị T, xử cho chị T được ly hôn anh Đ là phù hợp thực trạng mâu thuẫn vợ chồng, phù hợp với Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị T và anh Đ có ba con chung cháu Phạm Trung T2 - sinh ngày 06/3/2006, Phạm Văn Duy P - sinh ngày 09/8/2011 và cháu Phạm Như Y - sinh ngày 28/3/2017. Khi ly hôn, chị T xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả ba con chung và tự nguyện không yêu cầu Đức phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị. Xét yêu cầu xin được nuôi dưỡng con chung của chị T thì thấy: Cả ba con chung cháu Thái, cháu Phong và cháu Như Ý đều do chị T chăm sóc nuôi dưỡng từ nhỏ, về điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng đối với các con chung được đảm bảo. Quá trình giải quyết vụ án, các con chung cháu đều có nguyện vọng xin được ở với chị T. Do vậy, để ổn định về chỗ ở và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, giao cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cả ba con chung Phạm Trung T2, Phạm Văn Duy P và cháu Phạm Như Y là phù hợp với nguyện vọng của các con chung và khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T tự nguyện không yêu cầu anh Đ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng cùng với chị.

[5] Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị T xác định vợ chồng không có tài sản chung, vay nợ chung. Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản nên không xem xét giải quyết trong vụ án.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án thì chị T phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

*Vì các lẽ trên:*

## QUYẾT ĐỊNH:

- **Căn cứ:** Điều 51, 56; 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- **Căn cứ:** điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2010 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

### 1. Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Phạm Văn Đ.

- *Về nuôi dưỡng con chung:* Giao cho chị Lê Thị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung cháu Phạm Trung T2, sinh ngày 06/3/2006, Phạm Văn Duy P, sinh ngày 09/8/2011 và Phạm Như Y, sinh ngày 28/3/2017. Thời gian giao nuôi dưỡng con chung kể từ tháng 9/2022 đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi, chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị.

**2. Về án phí:** Chị Lê Thị T phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, đối trừ với số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án chị đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã M, tỉnh D theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2020/0001406 ngày 15/6/2022. Chị T đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Báo cho bị đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

### Nơi nhận:

- VKS nhân dân thị xã M;
- Chi cục thi hành án DS thị xã M;
- UBND phường D1, thị xã M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Văn Khánh**

